

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 06 năm 2012;
Căn cứ Luật lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá
tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống
nhau;
Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phương
pháp định giá rừng; khung giá rừng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 2678/TTr-SNN ngày 18 tháng 12 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng.

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Phạm vi áp dụng:

Khung giá các loại rừng áp dụng cho các huyện, thị xã có rừng của tỉnh, bao gồm:

- a) Huyện Dầu Tiếng.
- b) Huyện Phú Giáo.
- c) Huyện Bắc Tân Uyên.
- d) Thị xã Tân Uyên.

Điều 3. Khung giá các loại rừng

1. Khung giá các loại rừng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương là căn cứ để sử dụng đối với các trường hợp sau:

- a) Xác định tổng giá trị kinh tế của rừng, quy định tại Điều 90 của Luật Lâm nghiệp.
- b) Thực hiện các quy định tại Điều 91 của Luật Lâm nghiệp.

3. Khung giá các loại rừng tự nhiên theo Phụ lục I Quyết định này.

4. Khung giá các loại rừng trồng bằng vốn ngân sách theo Phụ lục II Quyết định này.

Điều 4. Điều kiện để điều chỉnh khung giá

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh khung giá các loại rừng trong các trường hợp sau:

1. Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng.
2. Trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian 06 (sáu) tháng trở lên.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các địa phương, đơn vị liên quan về Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh để áp dụng, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo đúng quy định.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong việc thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

b) Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành;

c) Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có rừng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích đã giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Cục Thuế

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của các tổ chức do các cơ quan chức năng gửi đến.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chức năng có liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có rừng

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến phát triển, bảo vệ rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã: Tân Uyên, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và bãi bỏ Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định Bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu QG về PL (Sở Tư pháp);
- Như điều 6;
- TT Công báo, Website Bình Dương;
- LĐVP (Lg, Th), Thi, TH;
- Lưu: VT



Mai Hùng Dũng

Phụ lục I

KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương)



ĐVT: triệu đồng/ha

STT	Các loại rừng	Mức giá	Khung giá rừng tự nhiên (Gtn)
01	Rừng gỗ núi đất lá rộng rụng lá nghèo kiệt	Tối thiểu	9,3
		Tối đa	36,2
02	Rừng gỗ núi đá lá rộng thường xanh nghèo	Tối thiểu	43,2
		Tối đa	79,5
03	Rừng gỗ núi đất lá rộng thường xanh nghèo	Tối thiểu	45,3
		Tối đa	83,9
04	Rừng gỗ núi đất lá rộng thường xanh trung bình	Tối thiểu	100,9
		Tối đa	193,8

PHỤ LỤC II
KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRỒNG BẰNG VỐN NGÂN SÁCH
 (Kèm theo Quyết định số 34 /2020/QĐ-UBND ngày 22 /12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương)

ĐVT: triệu đồng/ha

STT	Các loại rừng trồng	Cấp tuổi	Mức giá	Khung giá rừng trồng (Grt)	
				Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ
01	Rừng Dầu rái kiến thiết cơ bản	< I		62,1	
02	Rừng Dầu rái+Sao đen (5- 50 m ³ /ha)	II	Tối thiểu	58,9	
			Tối đa	140,4	
03	Rừng Dầu rái (50-100 m ³ /ha)	II	Tối thiểu	125,7	135,5
			Tối đa	201,1	214,4
04	Rừng Keo lá tràm (50-100 m ³ /ha)	II	Tối thiểu	72,8	
			Tối đa	119,2	
05	Rừng Sao đen (5-10 m ³ /ha)	II	Tối thiểu	24,0	
			Tối đa	35,9	
06	Rừng Dầu rái (50-150 m ³ /ha)	III	Tối thiểu	106,9	
			Tối đa	257,9	
07	Rừng Keo lá tràm (50-150 m ³ /ha)	III	Tối thiểu	102,8	
			Tối đa	195,6	
08	Rừng Dầu rái+Keo lá tràm (150-200 m ³ /ha)	IV	Tối thiểu	270,9	
			Tối đa	346,3	
09	Rừng Dầu rái (150-250 m ³ /ha)	IV	Tối thiểu	276,3	
			Tối đa	427,2	



10	Rừng Dầu rái+Xà cừ+Keo tái sinh (100-200 m ³ /ha)	IV	Tối thiểu	207,7	
			Tối đa	346,6	
11	Rừng Keo lá tràm (50-100 m ³ /ha)	V	Tối thiểu	78,5	88,2
			Tối đa	127,7	141,0
12	Rừng Sao đen+Cao su (150-250 m ³ /ha)	VI	Tối thiểu	384,6	
			Tối đa	612,8	
13	Rừng Sao đen+Xà cừ+Keo tái sinh (150-250 m ³ /ha)	VI	Tối thiểu	345,8	
			Tối đa	550,4	
14	Rừng Sao đen+Cao su(100-200 m ³ /ha)	VIII	Tối thiểu	253,8	
			Tối đa	439,7	
15	Rừng Sao đen+Cao su+Cây ăn quả (100-200 m ³ /ha)	VIII	Tối thiểu	287,0	
			Tối đa	505,9	
16	Rừng Sao đen+Keo lá tràm (200-250 m ³ /ha)	VIII	Tối thiểu	435,0	
			Tối đa	527,0	
17	Rừng Sao đen (150-250 m ³ /ha)	VIII	Tối thiểu	419,0	
			Tối đa	652,5	
18	Rừng Tràm nước (230-280 m ³ /ha)	VII	Tối thiểu		377,2
			Tối đa		452,2
19	Rừng Xà cừ+Keo lá tràm (145-180 m ³ /ha)	IV	Tối thiểu		159,3
			Tối đa		194,3
20	Rừng Xà cừ+Keo lá tràm trồng bổ sung(110-140 m ³ /ha)	IV	Tối thiểu		204,3
			Tối đa		238,8
22	Rừng Keo lá tràm (60-70 m ³ /ha)	VI	Tối thiểu		68,9
			Tối đa		78,5

23	Rừng Xà cừ+Keo lá tràm (170-215 m ³ /ha)	IV	Tối thiểu	209,7
			Tối đa	256,4
24	Rừng Xà cừ (60-70 m ³ /ha)	V	Tối thiểu	120,3
			Tối đa	135,7
25	Rừng Keo lá tràm (140-180 m ³ /ha)	V	Tối thiểu	144,4
			Tối đa	191,6
26	Rừng Tràm nước (195-240 m ³ /ha)	V	Tối thiểu	388,6
			Tối đa	426,3

Lưu ý: Đối với các loại cây công nghiệp, cây lấy gỗ và các loại cây khác ngoài quy định tại Điều 5 của Quy định này thì đơn giá được áp dụng theo các quy định hiện hành.